

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục ba (03) thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh áp dụng quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Có Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

1. Công khai các thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo Phụ lục đính kèm tại



Trung tâm và trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

2. Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính này theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, PCT Hoàng Hải Minh;
- Các PCVP, TTPVHCC, CV: NN;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Hải Minh**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THE APĐUNG THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**  
**TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: **2146/QĐ-UBND** ngày **28** tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| TT  | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ DANH MỤC HỒ SƠ   | Thời gian thụ lý (ngày làm việc)   |                       |             |            |          |
|-----|--|------------------------------------|-----------------------|-------------|------------|----------|
|     |  | Thời gian giải quyết tại UBND tỉnh | Tiếp nhận và giao trả | Chuyên viên | LĐVP       | LĐUB     |
| 1   | <b>Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.</b>  | <b>25</b>                          | <b>0,5</b>            | <b>20</b>   | <b>0,5</b> | <b>4</b> |
| 1.1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh ( <i>bản chính</i> )   |                                    |                       |             |            |          |
| 1.2 | Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng ( <i>bản chính</i> )  |                                    |                       |             |            |          |
| 1.3 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư ( <i>bản chính</i> )   |                                    |                       |             |            |          |
| 1.4 | Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên); Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) ( <i>bản chính</i> ) |                                    |                       |             |            |          |
| 1.5 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ( <i>bản photo</i> )   |                                    |                       |             |            |          |
| 1.6 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công ( <i>bản photo</i> )  |                                    |                       |             |            |          |

*27*

|     |  |    |     |    |     |   |
|-----|--|----|-----|----|-----|---|
|     | File điện tử đính kèm  |    |     |    |     |   |
| 2   | <b>Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ</b>  | 25 | 0,5 | 20 | 0,5 | 4 |
| 2.1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh ( <i>bản chính</i> )   |    |     |    |     |   |
| 2.2 | Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng ( <i>bản chính</i> )  |    |     |    |     |   |
| 2.3 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư ( <i>bản chính</i> )   |    |     |    |     |   |
| 2.4 | Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên); Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) ( <i>bản chính</i> ) |    |     |    |     |   |
| 2.5 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ( <i>bản photo</i> )   |    |     |    |     |   |
| 2.6 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công ( <i>bản photo</i> )  |    |     |    |     |   |
|     | File điện tử đính kèm  |    |     |    |     |   |
| 3   | <b>Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</b>  | 40 | 0,5 | 35 | 0,5 | 4 |
| 3.1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ( <i>bản chính</i> )   |    |     |    |     |   |
| 3.2 | Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng ( <i>bản chính</i> )  |    |     |    |     |   |
| 3.3 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư ( <i>bản chính</i> )   |    |     |    |     |   |

|     |  |  |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|--|--|
| 3.4 | Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên); Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) ( <i>bản chính</i> ) |  |  |  |  |  |
| 3.5 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ( <i>bản photo</i> )   |  |  |  |  |  |
| 3.6 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công ( <i>bản photo</i> )  |  |  |  |  |  |
|     | File điện tử đính kèm  |  |  |  |  |  |